

Thực trạng đời sống song ngữ của các cộng đồng người Nùng và Hmông ở biên giới tỉnh Cao Bằng

Trần Thị Mai Lan*, Trần Văn Hà**

Nhận ngày 7 tháng 6 năm 2022. Chấp nhận đăng ngày 28 tháng 7 năm 2022.

Tóm tắt: Trong bối cảnh toàn cầu hóa văn hóa hiện nay, sự hội nhập của các tộc người vùng biên giới Việt - Trung đang diễn ra rất mạnh mẽ, vì vậy tăng cường ngôn ngữ quốc gia, giữ gìn ngôn ngữ, văn hóa tộc người chính là tạo sức mạnh mềm để bảo vệ chủ quyền của đất nước ở nơi đây. Bài viết này¹ dựa vào những yếu tố biến đổi ngôn ngữ nhằm chỉ ra sự phát triển tiếng Việt và vai trò của song ngữ Việt - Nùng, Việt - Hmông ở các cộng đồng tộc người hai huyện biên giới của tỉnh Cao Bằng. Trên cơ sở đó, các tác giả khẳng định rằng, tiếng Việt với tư cách ngôn ngữ quốc gia có vị thế rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và ngôn ngữ - văn hóa của các dân tộc nơi biên cương phía Bắc Tổ quốc. Đồng thời, bài viết cũng cho thấy những khác biệt về cư trú, các quan hệ giao tiếp, tập quán có ảnh hưởng quan trọng đến quá trình song ngữ của các cộng đồng tộc người Hmông, Nùng nơi đây.

Từ khóa: Song ngữ, Hmông, Nùng, biên giới, tỉnh Cao Bằng.

Phân loại ngành: Nhân học

Abstract: In the current context of cultural globalisation, the integration process of ethnic groups in the Vietnam-China border area has been taking place very strongly, thus the strengthening of the national language and preservation of the ethnic languages and cultures are ways to create soft power to protect the country's sovereignty there. This article, based on the factors of language change, aims to point out the development of Vietnamese language and the role of Vietnamese - Nùng, Vietnamese - Hmông bilingualism in ethnic communities in two border districts of Cao Bằng province. On that basis, the authors affirm that Vietnamese as a national language holds a very important position for the socio-economic and linguistic-cultural development of ethnic groups in the northern border areas. At the same time, the article also shows that differences in residence, communication relationships and customs have significant influences on the process of bilingualism of the Hmông and Nùng ethnic communities there.

Keywords: Bilingual, Hmông, Nùng, border, Cao Bằng province.

Subject classification: Anthropology

1. Mở đầu

Việc hiểu biết đầy đủ những chiều cạnh ngôn ngữ văn hóa của từng dân tộc thiểu số (DTTS) chính là sự tìm đến cội nguồn bản sắc văn hóa của họ, đồng thời góp phần làm nên bản sắc văn hóa Việt Nam đương đại. Vì vậy, cách tiếp cận sự phát triển văn hóa các dân tộc gắn liền với việc sử dụng tiếng nói, chữ viết của các dân tộc một cách hợp lý luôn được đặt ra trong bối cảnh lịch sử nhất định, dưới tác động của toàn cầu hóa về văn hóa và kinh tế là một luận điểm rất quan trọng. Nhà nghiên cứu nhân chủng học ngôn ngữ Hymes, Dell cho rằng, cộng đồng ngôn từ (speech community) được xây dựng trên nền tảng những quy luật về cách sử dụng ngôn từ (speech hay

*** Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: tranvanha@warecod.org.vn

¹ Bài viết này là kết quả nghiên cứu của đề tài cấp Bộ *Ảnh hưởng văn hóa của một số tộc người ở Trung Quốc đến người Nùng và người Hmông ở vùng biên giới tỉnh Cao Bằng* do Viện Dân tộc học chủ trì, Tiến sĩ Trần Thị Mai Lan chủ nhiệm (2021-2022).

parole). Những quy luật này xác định tương quan giữa ngôn từ và cảnh huống, gồm cả những yếu tố như loại hình giao tiếp (speech event), những tác tố trong phối cảnh, chức năng của ngôn từ (Hymes, Dell, 1974). Theo Lương Văn Hy, những khái niệm này của Hymes, đã tạo cơ sở lý thuyết cho việc mô tả có tính cách dân tộc học về những quy luật xã hội - văn hóa trong cách sử dụng ngôn từ - ethnography of speaking (Lương Văn Hy, 2000). Ở chừng mực nào đó, việc sử dụng cộng đồng ngôn từ trong các hoàn cảnh giao tiếp và sử dụng lại khác ở các hoạt động nghi lễ và tập quán từng tộc người. Vì vậy, Trần Trí Dõi cho rằng, để giải quyết một vấn đề nào đó của ngôn ngữ cho thật thỏa đáng chúng ta không thể không xem xét đầy đủ vấn đề văn hóa tộc người (Trần Trí Dõi, 2002). Quan điểm này được nhiều nhà Ngôn ngữ học và Dân tộc học/ Nhân học chia sẻ, do ngôn từ có chức năng định hình giao tiếp và phụ thuộc vào quan hệ xã hội rộng hay hẹp, bên trong cộng đồng hay ngoài cộng đồng dân tộc, cũng như phạm vi quốc gia hay xuyên biên giới. Thực tế có những cộng đồng tộc người, vừa sử dụng tiếng mẹ đẻ, tiếng Việt vừa có thể dùng từ một đến hai ngôn ngữ khác nữa trong một số trường hợp giao tiếp. Trong tình trạng sử dụng ngôn ngữ như vậy cho phép chúng ta nói rằng: “Song ngữ là một hiện tượng tồn tại của hai hay nhiều hơn hai ngôn ngữ ở một người hay một tập thể người sinh sống trên một địa bàn có đặc điểm riêng về mặt xã hội - văn hóa” (Hoàng Tuệ, 1984, tr.61).

Nhận xét về thực trạng song ngữ của các DTTS ở Việt Nam những thập niên trước, các nhà ngôn ngữ học nước ta đều chung nhận xét rằng, có những nét khác nhau, phản ánh tính đặc thù, tính khu biệt tộc người, liên quan đến địa bàn cư trú, đặc điểm cư trú, sinh hoạt văn hóa và số lượng nhân khẩu của cộng đồng ấy (Hoàng Tuệ, 1986; Trần Trí Dõi, 2000; Nguyễn Văn Khang, 2002; Đặng Thanh Phương, 1987 và 2003). Những năm gần đây tại các vùng biên giới nước ta, sự phát triển kinh tế biên mậu và quan hệ xuyên biên giới diễn ra sôi động, giao lưu văn hóa, các quan hệ tộc người được tăng cường, mang đến không gian rộng mở hơn đối với sự phát triển song ngữ. Đi cùng với đó, quá trình hoạt động của các trạng thái song ngữ cũng có những khác biệt giữa các nhóm xã hội và giới tại từng cộng đồng tộc người, nhất là ở biên giới phía Bắc khi quan hệ giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc được bình thường hóa trở lại từ năm 1991 đến nay (Trần Văn Hà, 2022).

Bài viết tập trung vào phân tích quá trình hình thành trạng thái song ngữ và vai trò của tiếng Việt trong giao tiếp với tư cách là ngôn ngữ quốc gia trong những môi trường khác nhau tại cộng đồng tộc người Hmông và Nùng ở hai huyện biên giới Trùng Khánh và Hà Quảng của tỉnh Cao Bằng. Vì vậy, chúng tôi chọn phương pháp nghiên cứu trường hợp để giải quyết các vấn đề nghiên cứu đặt ra; và, để thu thập thông tin chúng tôi đã kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng thông qua các cuộc phỏng vấn sâu cá nhân, thảo luận nhóm cùng các cuộc quan sát tham dự hoạt động của người dân tại các cộng đồng. Dữ liệu nghiên cứu điền dã được chúng tôi thực hiện vào mùa Xuân năm 2022. Bên cạnh đó, tài liệu thứ cấp được các tác giả bài viết thu thập từ các nghiên cứu trước đây đã được xuất bản trong và ngoài nước, các báo cáo tổng kết của các cơ quan chuyên ngành của cấp xã, huyện thuộc tỉnh Cao Bằng.

2. Đặc điểm kinh tế - xã hội của ba cộng đồng dân tộc được nghiên cứu

Ba cộng đồng được chúng tôi lựa chọn nghiên cứu là người Nùng Giang ở hai xóm Bảo Biên (xã Tri Phương, huyện Trùng Khánh), Cây Tắc (xã Lũng Nặm, huyện Hà Quảng) và người Hmông xóm Pú Đô (xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh), là các xã biên giới Việt Nam - Trung Quốc ở tỉnh Cao Bằng. Những cộng đồng tộc người này từ năm 1991 đến nay đã có sự chuyển đổi mạnh mẽ trong hoạt động sinh kế và mở rộng các quan hệ xã hội, quan hệ tộc người trong phạm vi địa phương và xuyên biên giới. Về đời sống thu nhập, ngoài dựa trên hoạt động sản xuất nông nghiệp và khai thác lâm sản, các gia đình các dân tộc còn làm thuê, buôn bán tại các chợ vùng biên với các cộng đồng tộc người ở biên giới Trung Quốc.

Thời gian qua, hai cộng đồng Nùng Giang của xóm Bảo Biên và Cáy Tắc cư trú ở phạm vi gần các cột mốc biên giới nên hoạt động sinh kế mới, quan hệ với người Choang bên kia biên giới thuận lợi mà người Hmông ở Pú Đô không có được. Theo thống kê của Ban quản lý xóm Bảo Biên, có từ 20 đến 22 hộ/ tổng số 52 hộ người Nùng của cộng đồng này, là chủ hộ hoặc người thân là vợ, các con ngoài quan hệ thân tộc, còn có quan hệ bạn bè, kết bạn buôn bán với người Choang hay người Hán ở xóm Nà Liêng, xã Long Pang, huyện Tĩnh Tây, Khu tự trị Quảng Tây. Trong khi đó, ở xóm Cáy Tắc những hộ gia đình Nùng lại có quan hệ với cộng đồng dân cư biên giới của Trung Quốc đa dạng hơn về nhóm xã hội. Cụ thể là, ngoài 3 hộ gia đình Nùng Giang có quan hệ họ hàng từ lâu đời với người Choang, còn lại chủ yếu là thanh niên kết bạn thông qua mối quan hệ dựa trên bạn hàng buôn bán qua biên giới từ 10 năm nay. Một số người tuổi trung niên, là nam giới cũng quen biết thông qua bạn hàng buôn bán rồi trở thành thân quen. Một số người là cán bộ xóm thuộc thành phần đoàn của địa phương xã, do biên phòng tổ chức qua lại thăm viếng trên cơ sở chương trình kết giao “cụm dân cư hai bên biên giới” theo ký kết giữa Chính phủ hai nước qua thực hiện đối ngoại nhân dân Việt Nam - Trung Quốc.

Về tộc người, nếu như Cáy Tắc là cộng đồng thuần Nùng Giang được sáp nhập từ hai bản cũ từ năm 2020 là Cáy Tắc và Nậm Rằng thì Bảo Biên ngoài 52 hộ Nùng sinh sống lâu đời nơi đây, còn có 12 hộ người Tày từ các xóm Nà Xốc, Đồng Xoa, Hợp Thành, Bình Chinh cùng xã Tri Phương di cư đến theo chủ trương xây dựng các cộng đồng biên giới năm 1996 và năm 2010. Trước năm 1991, khi quan hệ hai nước Việt Nam và Trung Quốc vẫn chưa bình thường trở lại, hoạt động sinh kế của hai cộng đồng này chủ yếu dựa trên canh tác nương rẫy, gồm trồng ngô, cây màu và lúa một vụ. Bên cạnh trồng trọt là chăn nuôi gia súc (trâu, bò, ngựa, dê) để bán, còn nuôi gia cầm (lợn, gà, vịt, ngan), vẫn theo nếp sống xưa là để tiêu dùng vào các ngày lễ, tết. Gia cầm, trứng và rau củ, quả hầu như chỉ để tiêu dùng trong gia đình, nên các sản phẩm này rất ít được mang ra trao đổi ngoài thị trường. Từ năm 1991 đến năm 2019, trước khi đại dịch Covid-19 diễn ra, buôn bán tiểu ngạch và các chợ hai bên biên giới diễn ra rất sôi động. Nhờ đó, các hộ gia đình ở Bảo Biên cũng như Cáy Tắc có thể mang hàng nông sản của mình hoặc mua buôn sang bán cho người dân bên kia biên giới. Song, hoạt động chủ yếu ngoài nông nghiệp của lao động tại các thôn bản là tham gia bốc vác thuê cho các chủ hàng nhập và xuất khẩu tiểu ngạch sang Trung Quốc là chính. Một số hộ gia đình ở Bảo Biên, Nậm Rằng (Cáy Tắc) cho thuê đất làm kho bãi tập kết hàng hóa, kho lạnh, chuồng trại nhốt trâu, bò, lợn để chuyên qua chợ Trung Quốc bên kia cột mốc biên giới. Vì vậy, không có gì ngạc nhiên khi tìm hiểu về nguồn thu nhập cho các hộ gia đình ở các xóm này đều cho thấy trước đại dịch Covid-19 đều dựa vào hoạt động sinh kế này để đảm bảo đời sống và làm giàu cao hơn từ nguồn thu nông nghiệp. Một hoạt động khác nữa là vay vốn từ ngân hàng để nuôi lợn, trâu, bò vỗ béo trong 3 hoặc 4 tháng để bán cho thương lái Trung Quốc. Thông qua các hoạt động này, thu nhập của các hộ gia đình người Nùng, Hmông và Tày được nâng cao hơn so với trước do chỉ làm nông nghiệp thuần túy. Đến thời điểm nghiên cứu các hộ trong các xóm tuy vẫn được xếp vào diện hộ nghèo biên giới nhưng trên thực tế không có hộ nào thiếu lương thực, các tài sản trong gia đình như: xe máy, tủ lạnh, ti vi và đồ điện hầu như hộ nào cũng có. Bên cạnh đó, tài sản cố định nhiều tiền nhất là những con trâu, bò, ngựa và lợn của hộ gia đình. Hộ gia đình ít nhất cũng có từ 2 đến 3 con trâu, bò (trâu mẹ và con), còn nhiều có đến 7 hoặc 10 con. Giá ở thời điểm nghiên cứu, loại trâu, bò loại sinh sản từ 27 đến 30 triệu; loại trâu, bò thịt trọng lượng lớn có giá từ 65 đến 70 triệu đồng/con. Về điều kiện hưởng thụ văn hóa, học hành của con trẻ, chăm sóc y tế và giao thông đi lại được hỗ trợ từ các dự án của các chương trình phát triển kinh tế - xã hội như Chương trình 134, 135 đối với cư dân biên giới. Ban quản lý xóm Bảo Biên cho biết, có đến 35 hộ đã có nhà kiên cố, trong đó 16 hộ nhà 2 tầng. Tại xóm Bảo Biên cũng như Cáy Tắc đều có nhà văn hóa để cư dân

hợp hành, sinh hoạt cộng đồng và các tổ chức chính trị xã hội sinh hoạt. Bên cạnh đó, xóm nào cũng có nhà trẻ do Nhà nước đầu tư vốn xây dựng. Nếu xét theo chuẩn nghèo mới, số hộ nghèo thực chất chỉ có từ 4 đến 5 hộ mỗi xóm.

Cộng đồng người Hmông ở xóm Pú Đô (xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh) thuộc nhóm Hmông trắng, gồm có 63 hộ, 321 nhân khẩu. Do sống xa cửa khẩu và các cột mốc biên giới so với các cộng đồng Nùng Cáy Tắc và Bảo Biên nên họ chỉ tham gia vào hoạt động chợ vùng biên bằng những cách thức thích hợp hơn. Người Hmông xóm Pú Đô vào thời gian Trung Quốc chưa lập hàng rào thực hiện đóng cửa biên giới trước khi Covid-19 xảy ra, lao động nam và nữ của các hộ gia đình đều tham gia bốc vác hàng nhưng ít hơn so với các cộng đồng Nùng hoặc Tày gần chợ vùng biên hơn. Các hộ gia đình Hmông xóm Pú Đô thường kinh doanh bằng hình thức mua bò, trâu hoặc lợn về vỗ béo từ 3 đến 4 tháng rồi mang đến chợ vùng biên bán cho thương lái Trung Quốc. Cộng đồng Hmông xóm Pú Đô không có nông sản bán ở chợ tại vùng biên và không có đất để cho các “ông, bà chủ hàng” thuê kho đông lạnh tập kết hàng thủy sản, gạo, trái cây hoặc xây chuồng trại trâu bò, lợn để kiếm lời như người Nùng. Hiện nay cộng đồng người Hmông xóm Pú Đô tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo chiếm 1,15%, nên vẫn được vay vốn từ ngân hàng Chính sách xã hội. Số hộ này vay vốn để sản xuất kinh doanh đều không phải thế chấp tài sản hay đất cũng như xã đứng ra bảo lãnh như trước đây. Mức mỗi hộ được vay là 50 triệu đồng, lãi suất 0,65%/năm; còn lại những hộ khác vay vốn theo lãi suất thương mại từ 0,8 đến 1,0% năm.

Các cộng đồng Nùng và Hmông được nghiên cứu đều ở vùng cao biên giới và thuộc diện vùng III đặc biệt khó khăn, vì vậy là đối tượng được sự ưu đãi vay vốn từ ngân hàng Chính sách xã hội để đầu tư cho phát triển sản xuất kinh doanh. Song, những năm qua, hầu hết các hộ gia đình vay vốn từ ngân hàng đều đầu tư vào mua lợn, trâu, bò, dê để vỗ béo mỗi năm 2 đến 3 lứa, rồi đem bán trực tiếp cho thương lái Trung Quốc tại chợ vùng biên phía bên kia cột mốc biên giới.

Tuy nhiên, hoạt động buôn bán của ba cộng đồng được nghiên cứu từ năm 2020 đến thời điểm nghiên cứu đã gặp nhiều khó khăn trong giao thương, qua lại với các cộng đồng bên kia biên giới do Trung Quốc thực hiện chính sách “không Covid-19”. Tất cả việc qua lại các cửa khẩu, đường mòn, lối mở bị đóng bởi các hàng rào thép gai, tường xây bao, cách cột mốc theo quy định, theo suốt chiều dài biên giới quốc gia thuộc địa phương. Dân cư hai bên biên giới không được phép qua lại. Quan hệ giao thương, trao đổi hàng hóa nhỏ lẻ giữa các cộng đồng đôi bên biên giới quốc gia ngưng trệ hoàn toàn do sự kiểm soát ngặt của hệ thống điện tử biên phòng Trung Quốc. Đời sống và các hoạt động mưu sinh của các cộng đồng Nùng và Hmông cũng như các cộng đồng tộc người khác dựa vào các đường mòn, lối mở tạm thời không còn. Lao động làm thuê mang lại nguồn thu nhập quan trọng của người dân không còn. Các hộ gia đình chỉ lại dựa vào thu nhập trồng trọt và chăn nuôi để đảm bảo cuộc sống. Nghi lễ tộc người, giao dịch giữa cư dân và ngay cả lễ quan hệ kết giao “cụm dân cư hai bên biên giới” cũng tạm thời không được thực thi. Thời gian nghiên cứu tại địa phương vào dịp Thanh minh là một hoạt động nghi lễ được coi trọng của các dân tộc Tày, Nùng ở các địa phương, những gia đình người Choang (Trung Quốc) có mộ phần ở Việt Nam không được thực hiện bình thường như trước kia. Việc liên hệ qua điện thoại với bạn bè, bạn hàng vẫn duy trì. Tuy vậy, một số điểm hiểm trở trên núi, hiểm hoi vẫn có những người dân địa phương hai bên tìm cách trốn tránh biên phòng Trung Quốc để giao dịch hàng hóa.

3. Thực trạng đời sống song ngữ

3.1. Các yếu tố hình thành song ngữ Hmông - Việt và Nùng - Việt

Cách đây khoảng 5-6 thập niên, môi trường học đường có vai trò chính và rất quan trọng đối với việc học tiếng Việt ở cả cộng đồng người Nùng và Hmông ở biên giới, còn các giao tiếp và học

tiếng Việt bên ngoài trường học rất hạn chế. Đến nay, tuy môi trường giao tiếp, văn hóa phát triển và thương mại được mở rộng giúp việc sử dụng tiếng Việt nhiều hơn ở các địa phương. Song, môi trường học đường vẫn là yếu tố rất quan trọng đối với các cộng đồng dân tộc và nhóm xã hội nơi đây. Trường học ở vùng biên cương vẫn là bước đầu tiên và nền tảng hình thành ngôn ngữ văn học bên cạnh tiếng mẹ đẻ đối với cá nhân. Tại ba cộng đồng Nùng và Hmông, dữ liệu thực địa khảo sát của chúng tôi cho thấy rằng, ở nhóm tuổi từ 40 trở lên, đa số đã từng trải qua hoặc đang là cán bộ quản lý, giáo viên, cán bộ y tế, các tổ chức chính trị xã hội địa phương, nói và sử dụng tiếng Việt của họ đều bắt đầu từ môi trường học đường. Họ đều được đào tạo ở các trường liên cụm xã và trường nội trú địa phương. Vì thế, kỹ năng giao tiếp và sử dụng tiếng Việt của họ đều chuẩn về phát âm, đúng về ngôn từ so với các nhóm không được đến trường. Ở đây, giữa nam và nữ không có chênh lệch về trình độ tiếng Việt qua giao tiếp ở trong cộng đồng tộc người. Song, về kỹ năng phát âm và sử dụng ngôn từ của nhóm Nùng lại tốt hơn so với người Hmông. Thực tế này được định lượng bằng việc phỏng vấn trực tiếp 10 cá nhân và thảo luận 5 nhóm hỗn hợp nam, nữ trong khi điền dã tại địa phương. Cụ thể, nam giới 6/10 người phỏng vấn cá nhân ở người Nùng nói tiếng Việt thông thạo hơn so với nam người Hmông. Nữ người Nùng và Hmông cũng không có sự chênh lệch về việc sử dụng thành thạo tiếng Việt. Có một điểm gây ấn tượng cho chúng tôi về năng lực sử dụng ngôn từ tiếng Việt, khi phỏng vấn cá nhân, thảo luận nhóm với cán bộ trong ban quản lý xóm. Đa số những người được phỏng vấn việc sử dụng câu tiếng Việt đều chuẩn ngữ pháp, sử dụng ngôn từ trong giao tiếp cụ thể cũng rất phong phú. Cụ thể như Trường xóm Bảo Biên, anh Chu Văn Phang đã học Cao đẳng nghề ở Hà Nội, còn nữ Bí thư chi bộ xóm kiêm Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Tri Phương, Chu Thị Hồ đã tốt nghiệp Đại học Nông Lâm Thái Nguyên đều là người Nùng Giang. Sau thời gian đi học, họ lại trở về địa phương công tác. Cũng như ở Cáy Tắc, các thành viên của ban quản lý xóm ở Pú Dô hay Bảo Biên cũng như cán bộ y tế, giáo viên đều đã học ở trường nội trú xã hoặc huyện trước đây. Một bí thư Đoàn Thanh niên người Hmông xóm Pú Dô cho biết, anh đã tốt nghiệp lớp 12/12; hay một nhạc công người Hmông của nhánh giáo xứ Tin Lành Pú Dô còn được theo học nhạc tại Nhạc viện Hà Nội 1 năm. Khi tiếp chuyện với chúng tôi, anh ta sử dụng tiếng Việt rất thành thạo. Câu chuyện học tiếng Việt của lớp trẻ ở các cộng đồng Nùng và Hmông được nghiên cứu cho thấy khác với bậc cha anh cách đây 25-30 năm trước qua giao tiếp, do kinh tế - xã hội phát triển, nhất là những thập niên kinh tế thị trường và có sự kết nối với kinh tế vùng biên mậu phát triển mạnh. Giao tiếp “xuôi ngược”, “trong ngoài” biên giới đã thúc đẩy tiếng Việt phát triển cùng với tiếng quan thoại của người dân Nùng, Tày với Choang ở chợ biên giới đã tạo thành những cá nhân đa ngữ trong cộng đồng.

Việc học tiếng Việt trong trường học, đối với các em Nùng hay Hmông đã không chỉ giúp cho các em sau trong giao tiếp mà còn đạt đến trình độ ngôn ngữ văn học để sau này tiếp tục học cao hơn. Đây chính là nguồn nhân lực quan trọng đảm nhận công tác được giao ở các cấp chính quyền.

Khác với 2 cộng đồng người Nùng Bảo Biên và Cáy Tắc, người Hmông ở Pú Dô vẫn là cộng đồng khép kín trong quan hệ hôn nhân chằng chịt trong phạm vi tộc người ở địa phương. Bởi vậy, mối liên kết ngôn ngữ Hmông của người Pú Dô với các nhóm khác đồng tộc người hạn chế. Điều đó cho thấy, có sự khác biệt về tiếp xúc ngôn ngữ, và các quan hệ xã hội khác. Về mặt tôn giáo, ở người Hmông ở Pú Dô do có sự du nhập của Tin Lành đã làm thay đổi tập quán truyền thống của họ mạnh hơn so với 2 nhóm Nùng Giang. Thực tế cho thấy rằng, sự hình thành tiếng Việt có quy luật riêng nhưng ở các cộng đồng tộc người được nghiên cứu cũng chịu sự chi phối bởi tập quán và giao tiếp văn hóa, thị trường và cả tôn giáo nữa.

3.2. Phạm vi giao tiếp song ngữ Nùng - Việt và Hmông - Việt

3.2.1. Chọn tiếng rất linh hoạt trong giao tiếp giữa các thành viên gia đình

Giao tiếp song ngữ trong phạm vi gia đình của người Nùng và Hmông ở các điểm nghiên cứu cho thấy không giống nhau và cũng đa dạng. Tại những gia đình trẻ hai thế hệ và gia đình có ba thế hệ cùng chung sống có sự khác biệt rất rõ nét. Khảo sát ở các nhóm Nùng Bảo Biên, Cáy Tắc và Hmông Pú Dô, gia đình trẻ (gia đình hạt nhân) đa phần dùng tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ đan xen trong giao tiếp giữa vợ chồng và giữa bố mẹ với các con. Song, ở các gia đình ba thế hệ hoặc bốn thế hệ việc sử dụng tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ có sự khác nhau rõ rệt. Đối với các bậc ông, bà hay người trên 50 tuổi thường xuyên dùng tiếng dân tộc mình khi bảo ban, trò chuyện với con cháu. Trong khi đó bố, mẹ của con trẻ lại chủ yếu sử dụng tiếng Việt để trò chuyện hoặc giúp chúng học hành. Ở gia đình Hmông xóm Pú Dô, những đối tượng được phỏng vấn cho biết rằng, gia đình nào có ông, bà già thường trông giữ các cháu hoặc bố, mẹ ít giao tiếp với xã hội bên ngoài đều dạy chúng bằng tiếng Hmông. Vì thế, con trẻ hiện nay biết tiếng Hmông từ bé là nhờ ông, bà và người cao tuổi trong nhà dạy cho cùng với việc giao tiếp của chúng trong cộng đồng xóm. Song, tiếng Việt chúng chỉ được học qua lũ trẻ với nhau trong xóm. Khi đi học mẫu giáo và Tiểu học các em người Hmông Pú Dô mới được học tiếng Việt nhiều hơn.

Tại các cộng đồng mở như ở bản Nậm Ràng (thuộc xóm Cáy Tắc), tình trạng giao tiếp bằng tiếng Việt trong phạm vi gia đình cũng rất linh hoạt ở người cao tuổi. Ở đây, chúng tôi xin nêu một tình huống giao tiếp cụ thể tại thời điểm nghiên cứu thực địa. Đó là, khi tôi (T.V. H) và Trương xóm Hoàng Văn Thờ sau khi quan sát cột mốc và hàng rào biên giới đã đến thăm gia đình ông. Vị trưởng xóm Cáy Tắc giới thiệu khách với người vợ bằng tiếng Nùng rằng, đây là các cán bộ làm việc ở Hà Nội đến công tác. Người vợ lại nói với tôi bằng câu tiếng Việt là mời ông vào nhà, nhưng không sôi bằng người chồng. Khi cháu nội lên 5 tuổi từ trong bếp đến, ông lại nói bằng tiếng Nùng với cậu bé và giới thiệu với tôi đây là cháu nội đích tôn. Trường hợp sử dụng tiếng mẹ đẻ với người trong gia đình cũng khá rõ ở người Hmông xóm Pú Dô. Người vợ của đối tượng được tôi đang phỏng vấn đi dự lễ cầu kinh về dẫn theo con nhỏ đã hỏi người chồng bằng tiếng Hmông, nhưng lại chào tôi bằng tiếng Việt, vì biết tôi là người Kinh.

Qua một số tình huống quan sát được tại các điểm nghiên cứu ở trên, ta thấy rằng, các thành viên trong gia đình Nùng và Hmông sử dụng tiếng mẹ đẻ hay tiếng Việt một cách rất linh hoạt tùy từng đối tượng giao tiếp và tình huống. Còn người nghe (đối tượng giao tiếp thụ động) lại có thể hiểu bằng thứ tiếng trong cảnh huống thích hợp nhất định. “Việc trộn mã hay chọn mã do chủ thể giao tiếp sử dụng một cách rất chủ động trong quá trình giao tiếp. Có nhiên, bối cảnh trên diễn ra chủ yếu ở các đối tượng có trình độ tiếng Việt khá thông thạo và giao tiếp xã hội nhiều” (Trần Văn Hà, 2005, tr.38). Song, quan sát tại các cộng đồng nghiên cứu Cáy Tắc, Pú Dô không xuất hiện những gia đình hỗn hợp tộc người, nên diễn biến giao tiếp ngôn ngữ cũng không có nét đặc thù dễ thấy trong giao tiếp gia đình hiện nay. Riêng tại xóm Bảo Biên, xuất hiện 9 gia đình có việc kết hôn giữa người Nùng với Tày, nhưng do tiếng Tày, Nùng thuộc hệ ngôn ngữ Tày - Thái nên rất gần về ngữ nghĩa; đồng thời, trong ngôn ngữ giao tiếp không có sự khác biệt về ngôn từ.

Các tình huống sử dụng ngôn ngữ trong phạm vi gia đình là Nùng - Việt hay Hmông - Việt ở các cộng đồng nghiên cứu hiện nay khá phổ biến. Ở đây, điểm đáng chú ý là trong giao tiếp thể hiện quy luật riêng khi nào sử dụng tiếng mẹ đẻ, khi nào sử dụng tiếng Việt. Thực trạng đời sống ngôn ngữ tại các cộng đồng Nùng, Hmông cũng cho thấy có mối liên quan giữa văn hóa với biến đổi của ngôn ngữ nơi đây. Cụ thể, ở phạm vi gia đình việc sử dụng tiếng mẹ đẻ trong giáo dục con trẻ nhiều thì nếp sống, nghi lễ của văn hóa gia đình tộc người được tái tạo ở mức độ cao hơn, trong khi

việc dạy và học tiếng Việt ở gia đình chủ yếu là giúp cho con trẻ học tập và để thích nghi với xã hội bên ngoài là chính. Khi thảo luận nhóm hỗn hợp nam, nữ ở Cáy Tắc, Bảo Biên và Pú Dô, các ý kiến đều cho rằng, bây giờ khác trước rất nhiều về điều kiện học tiếng Việt đối với con trẻ. Đến nhà trẻ, rất ít khi cô nói bằng tiếng mẹ đẻ với con trẻ mà chủ yếu dùng tiếng Việt, mặc dù cô là người Tày, Nùng và Hmông. Khác biệt hơn, ở các gia đình hạt nhân, vợ chồng trẻ chỉ dạy con bằng tiếng Việt, qua sử dụng đồ chơi, cho ăn, đón con ở lớp mẫu giáo về... Với những gia đình ba thế hệ trở lên, như đã đề cập là sự kết hợp giữa hai ngôn ngữ Nùng - Việt và Hmông - Việt ở các cảnh huống trong gia đình. Như vậy, tiếng mẹ đẻ được sử dụng trong các cộng đồng song ngữ ngay từ khi con trẻ biết nói từ ông, bà dạy cho. Từ khi vào Tiểu học đến lúc trưởng thành, tiếng mẹ đẻ đã thành thạo với chiều sâu ngữ âm góp phần phát triển năng lực tư duy, nói năng của từng cá nhân. Đến mức độ nhất định, cá tính mỗi người được hình thành và có thể thu nhận văn hóa, nếp sống gia đình, cộng đồng dân tộc mình từ ngôn từ ấy, nếu được sống và nuôi dạy tại gia đình và cộng đồng (Trần Văn Hà, 2005). Qua phỏng vấn các đối tượng cao tuổi, chúng tôi đều nhận được câu trả lời rằng, “dạy con trẻ tiếng mẹ đẻ trong gia đình là để có thể phân biệt được giữa dân tộc của mình với dân tộc khác. Cái tiếng nói cũng giúp cho cách người Nùng mình sống, ăn, ở, làm lễ thờ cúng trong nhà nữa” (Hoàng Văn Thờ, người Nùng, Trường xóm; Nguyễn Văn Pin, Bí thư chi bộ; Ngụy Văn Sầu, Chi hội Cựu chiến binh, người Nùng, xóm Cáy Tắc).

3.2.2. Song ngữ ngoài phạm vi gia đình

Tại các cuộc thảo luận nhóm hỗn hợp giới nam và nữ với người Nùng ở hai cộng đồng Bảo Biên và Cáy Tắc, các thành viên đều cho biết rằng, khi đến nơi công sở xã để họp hành, giao dịch hay đến khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế xã, huyện, mua bán đồ dùng, nông, lâm sản ở chợ, cửa hiệu, nơi vui chơi, ăn uống,... họ đều dùng tiếng Việt. Tuy vậy, ngoài buổi họp hoặc nói chuyện thông thường, thân mật hoặc biết đối tượng giao tiếp là người Tày, Nùng mọi người lại dùng tiếng Nùng (với cả người Nùng và người Tày). Riêng đối với cán bộ thuộc chính quyền, Đảng, và các tổ chức chính trị xã hội như: Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân,... tất cả các cuộc họp ở xóm, chi bộ hay ở xã, họ đều sử dụng tiếng Việt. Thực tế này cũng tương tự như với cộng đồng người Hmông Pú Dô. Với người Hmông Pú Dô chỉ khác là trong các buổi sáng chủ nhật hằng tuần, tất cả già, trẻ, nam, nữ đến điểm sinh hoạt tôn giáo Tin Lành đều sử dụng tiếng Hmông. Họ mang theo bản kinh thánh bằng phiên âm La tinh và đọc kinh trong buổi hành lễ. Chúng tôi chỉ bắt gặp, những người Hmông chuyện trò bằng tiếng Việt khi gặp người Kinh như trường hợp chúng tôi đến làm việc tại địa phương. Một trường hợp khác, người cán bộ biên phòng đi cùng nhóm nghiên cứu đến xóm Pú Dô khảo sát. Anh là người Hmông nơi khác đang công tác tại đồn biên phòng đóng ở địa phương, khi trò chuyện với các thành viên nhóm nghiên cứu bằng tiếng Việt nhưng trao đổi với người Hmông Pú Dô anh ta lại chuyển sang tiếng Hmông. Lắm khi, cán bộ biên phòng lại dùng cả tiếng Việt và tiếng Hmông xen lẫn trong buổi làm việc với chúng tôi và cán bộ xóm.

Đối với người Hmông Pú Dô hay người Nùng Bảo Biên, Cáy Tắc khi làm thuê hay buôn bán với người Choang Trung Quốc ở các chợ vùng biên họ đều dùng tiếng Nùng hoặc tiếng Tày và cả tiếng Quan thoại. Riêng với các chủ hàng người Kinh, nếu không biết tiếng Nùng thì họ mới dùng tiếng Việt. Do vậy, ta cũng có thể nói rằng, họ là những cộng đồng đa ngữ. Ở mọi tình huống giao tiếp trong quan hệ xã hội ngoài phạm vi gia đình, những người Nùng, Hmông đều biết và sử dụng các thứ tiếng Việt, Nùng, Hmông, Tày hoặc tiếng Quan thoại một cách linh hoạt khác với khi trong quan hệ gia đình là những người thuộc quan hệ gần gũi. Tùy đối tượng giao tiếp mà họ có thể sử dụng ngôn ngữ này hay ngôn ngữ kia.

Qua nghiên cứu tại các cộng đồng Nùng, Hmông, ta thấy trong quan hệ giao tiếp hiện nay, tiếng Việt đã trở thành ngôn ngữ khá phổ biến bên cạnh các ngôn ngữ mẹ đẻ, ngôn ngữ vùng ở các cộng đồng biên giới (tiếng Tày, Nùng). Theo các đối tượng được phỏng vấn sâu, nhất là những người nam và nữ trên 40 tuổi đều cho rằng, tiếng mẹ đẻ lắm khi trở thành phương tiện giao tiếp rất quan trọng với những người trong họ hàng, gia đình, cộng đồng. Ngoài ra, khi sang chợ biên giới ở Trung Quốc để mua bán, đi chơi, hoặc qua thăm hỏi và dự lễ tiệc người Choang mời, lớp trẻ đều phải sử dụng tiếng Nùng Giang, còn người cao tuổi lại vừa dùng tiếng Nùng vừa dùng tiếng Quan thoại với cùng nhóm tuổi. Vì ở đó, họ gắn bó các quan hệ làm ăn, sinh hoạt hay thực hiện nghi lễ chu kỳ cuộc đời của mỗi con người qua nhiều thế hệ khác nhau. Điều này không nằm ngoài quy luật giao tiếp trong môi trường song ngữ của các cộng đồng của những người/thành viên cộng đồng biết các thứ tiếng khác nhau tùy theo tuổi tác, và mức độ thành thạo mà người nói có thể chọn lựa ngôn ngữ thích hợp với từng trường hợp, cảnh huống giao tiếp nhất định. Hơn thế nữa, ở cấp độ nhóm nghề nghiệp xã hội, giới ở người Nùng hay Hmông cũng xuất hiện những khác biệt trong việc sử dụng tiếng mẹ đẻ và tiếng Việt ở mỗi cộng đồng. Từ góc nhìn ngôn ngữ học xã hội tộc người, thực tế này rất có ý nghĩa về phương diện lý thuyết trong sử dụng ngôn từ hiện nay có sự tương đồng, khác biệt về giới và nhóm xã hội cần được tìm tòi sâu hơn ở các cộng đồng biên giới.

4. Thái độ của các cộng đồng tộc người Nùng và Hmông ở biên giới với tiếng mẹ đẻ và tiếng Việt

Tiếp cập vấn đề dựa trên quan sát và phỏng vấn các tình huống giao tiếp ngôn ngữ trong sinh hoạt gia đình, ngoài cộng đồng kể cả nhóm người Hmông tại cộng đồng và người Nùng ở những bối cảnh khác nhau trong thời gian tại thực địa như trên đã đề cập. Bên cạnh đó, chúng tôi tập trung tìm hiểu thêm rằng, hiện nay liệu các đối tượng là bố, mẹ gia đình trẻ hạt nhân có định hướng, nguyện vọng sử dụng tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ trong tương lai khác với lớp người cao tuổi trong cộng đồng hay không. Kết quả thu được từ các câu trả lời tương đối thống nhất là cần thiết dạy bảo cho con tiếng Việt càng sớm càng tốt để sau này đến trường không khó khăn trong học tập. Cơ sở của sự mong muốn này xuất phát từ kinh nghiệm bản thân mà họ trải nghiệm trước đây. Song, mọi người cũng cho rằng, việc biết tiếng dân tộc mình (tiếng mẹ đẻ) là quan trọng, vì nếu con trẻ không nói được tiếng mẹ đẻ là chúng sẽ quên phong tục tập quán dân tộc mình. Thêm nữa, mọi người được hỏi cũng rất lo lắng về con của họ khi vào các trường dân tộc nội trú sẽ sử dụng ngôn từ tiếng Việt tốt hơn nhưng những ngôn từ của tiếng mẹ đẻ lại không tốt lắm (Nguyễn Thị Hương, dân tộc Nùng, xóm Tắc Cáy, Chi hội phụ nữ, học vấn lớp 12/12; Chu Thị Hô, Bí thư chi bộ xóm Bảo Biên, dân tộc Nùng, học vấn 12/12). Tại các nhóm thảo luận hỗn hợp nam, nữ mà chúng tôi chia theo hành vi để làm cơ sở cho nhận xét, gồm: nhóm A: chỉ dùng tiếng mẹ đẻ, và nhóm B: vừa dùng tiếng mẹ đẻ vừa dùng tiếng Việt trong giao tiếp gia đình và bên ngoài phạm vi gia đình.

Đối với nhóm A, có 3 lý do chính: 1/ Để phân biệt với dân tộc khác; 2/ Để không quên tiếng nói của cha ông; 3/ Để giữ gìn tập quán dân tộc mình.

Đối với nhóm B, với 4 lý do như sau: 1/ Để học tập; 2/ Để mở rộng hiểu biết; 3/ Để nói chuyện với bạn bè, mọi người; 4/ Để đọc sách, nghe đài, xem tivi, mạng xã hội, tìm hiểu bạn đời,...

Về định lượng, cả hai nhóm tộc người đều có số ý kiến ở nhóm B tương đương, nhưng ở nhóm A thì số ý kiến cao hơn ở người Hmông xóm Pú Đô so với hai cộng đồng Nùng Cáy Tắc và Bảo Biên. Điều này có thể giải thích được vì người Hmông sâu trong nội địa hơn, bên cạnh đó quan hệ giao tiếp với các tộc người Tày, Kinh không rộng rãi như người Nùng ở sát biên giới, kể cả với đồng tộc là người Choang thuộc ngôn ngữ Choang - Đòng (hay Tai, mà Việt Nam xếp vào nhóm

ngôn ngữ Tày - Thái) bên kia biên giới. Tính hướng nội của cộng đồng Hmông xóm Pú Đô mạnh hơn cũng là cơ sở cho việc tiếp cận với kinh thánh dựa trên tiếng Hmông trắng La tinh hóa khi tham gia tổ chức Tin Lành nơi đây. Tuy thế, khi xem xét các lý do nêu ra ở nhóm B, dấu có khác biệt đôi chút nhưng cơ bản các bậc bố, mẹ ở hai nhóm tộc người Nùng và Hmông đều cho thấy khát vọng học tập tiếng Việt đối với các con. Ở các bậc phụ huynh còn trẻ cũng kỳ vọng trong hoàn cảnh hiện tại, nhu cầu giao tiếp, giao lưu văn hóa, buôn bán, làm ăn luôn được mở mang để thích nghi với cơ chế thị trường có các dân tộc Kinh và Tày, cùng chung sống ở địa phương.

5. Kết luận

Thực tiễn nghiên cứu tại ba cộng đồng Nùng, Hmông ở biên giới Việt - Trung cho thấy rằng, quá trình chuyển đổi môi trường song ngữ bắt đầu từ sử dụng “tiếng phổ thông vùng” là tiếng Tày, Nùng sang tiếng Việt và Việt - dân tộc thiểu số rộng rãi ở phạm vi gia đình, cộng đồng và ngoài xã hội. Cụ thể là từ song ngữ Tày, Nùng - Hmông sang Hmông - Việt và Nùng - Tày (hoặc Nùng - Choang) sang Tày, Nùng - Việt. Điểm cần lưu ý là ở các địa phương giáp biên giới Trung Quốc các cộng đồng Nùng Giang có sự gần gũi về ngữ âm và sử dụng ngôn từ trong giao tiếp với cộng đồng Choang (Quảng Tây). Tuy nhiên, tác động thông qua các mối quan hệ về mặt văn hóa, buôn bán của nhóm tộc người nói ngôn ngữ Choang đến tập quán, lối sống của các cộng đồng Nùng và Hmông vẫn là một khoảng cách.

Gạt sang một bên về sự khác nhau trong trình độ sử dụng ngôn từ trong giao tiếp, mức độ sử dụng thành thạo tiếng Việt, thậm chí gồm cả tiếng mẹ đẻ đối với lớp trẻ đi học, thoát ly gia đình,... ở mỗi tộc người cũng như điểm cư trú, chúng ta đều thấy rằng, môi trường học đường có tác động mạnh nhất đến quá trình ngôn ngữ tộc người hiện đại, đó là việc học và phổ biến tiếng Việt bên cạnh tiếng mẹ đẻ tạo nên hiện tượng song ngữ ở 3 cộng đồng nghiên cứu. Tính linh hoạt trong giao tiếp của cá nhân thể hiện trong đời sống song ngữ hiện nay của người Nùng, Hmông được xây dựng trên quan hệ giao tiếp văn hóa và nền tảng kinh tế - xã hội tương đối bình đẳng, phát triển từ Đổi mới (1986) đến nay. Khi mà các bậc phụ huynh trẻ nhận thấy khát vọng nắm vững tiếng Việt gắn với mở rộng giao lưu kiến thức, văn hóa mới cho con trẻ cũng chính là tạo nền tảng đoàn kết các dân tộc. Hơn nữa, mong con cái sử dụng tiếng mẹ đẻ các bậc cha mẹ cũng nhằm hướng tới sự trân quý những giá trị nhân văn mà họ thuộc về trong bối cảnh mới.

Vai trò của tiếng Việt và phát triển tiếng Việt không chỉ là giao tiếp mà cái chính là ngôn ngữ văn học trong môi trường học đường là điểm nhấn về ngôn ngữ. Quá trình song ngữ trong đời sống tộc người ở các địa phương nghiên cứu gắn liền với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, trên cơ sở chính sách dân tộc, chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước vùng dân tộc thiểu số trong bối cảnh chuyển đổi và hội nhập kinh tế vùng biên giới. Trong bối cảnh hiện nay ở vùng biên giới Việt - Trung, việc tăng cường tiếng Việt, văn hóa Việt Nam đang đặt ra những vấn đề về chính sách ngôn ngữ rất cần được xem trọng. Đời sống song ngữ tộc người vùng biên giới bên cạnh sự củng cố tiếng Việt là giữ gìn bản sắc ngôn ngữ tộc người ấy. Bởi vì, ngôn ngữ là bức tranh phản ánh và có quan hệ liên thông với văn hóa tộc người, nhất là ở vùng biên giới quốc gia Việt - Trung trong bối cảnh hiện tại và tương lai.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Trí Dõi (2000), *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
2. Trần Văn Hà (2005), “Đời sống song ngữ của người Cống và Hà Nhì ở Tây Bắc”, Tạp chí *Dân tộc học*, số 5.
3. Trần Văn Hà (2022), *Biến đổi kinh tế, nghi lễ và ngôn ngữ của người Tày, Nùng, Dao ở Lạng Sơn và Quảng Ninh (1986-2000)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

4. Lương Văn Hy (Hy V. Luong, chủ biên) (2000), *Ngôn từ, giới và nhóm xã hội từ thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Khang (2002), “Bàn về vị trí của ngôn ngữ với tư cách là tiêu chí trong việc xác định thành phần dân tộc” trong Kỷ yếu *Hội thảo Bàn về xác định lại thành phần các dân tộc ở Việt Nam* do Viện Dân tộc học chủ trì, Hà Nội.
6. Nguyễn Văn Lợi (2003), “Tên gọi các tộc người nói ngôn ngữ họ Hmông - Miên: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn”, trong Khổng Diễm và Bùi Minh Đạo chủ biên (2003), *Dân tộc học Việt Nam thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Đặng Thanh Phương (1987), “Song - đa ngữ và vấn đề xây dựng con người mới trong các dân tộc ở Lạng Sơn”, Tạp chí *Dân tộc học*, số 1.
8. Đặng Thanh Phương (2003), “Thực trạng của hiện tượng song, đa ngữ ở vùng người Tày, Dao, Hmông”, trong Khổng Diễm và Bùi Minh Đạo chủ biên (2003), *Dân tộc học Việt Nam thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Hoàng Tuệ (1984), *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và chính sách ngôn ngữ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Hoàng Tuệ (1986), “Thống nhất và đa dạng ngôn ngữ trong một quốc gia nhiều ngôn ngữ”, Tạp chí *Dân tộc học*, số 4.
11. Hymes, Dell (1974), *Foundations of Sociolinguistics: An Ethnographic Approach*, Philadelphia: University of Pennsylvania Press.